

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ NGHỆ AN

Số: /CTK-TH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2022
TỈNH NGHỆ AN

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp - PBTTTK;
- Trung tâm tư vấn và DV Thống kê;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành, thị;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Phan Trường Sơn

PHẦN I
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2022 - TỈNH NGHỆ AN

1. Sản xuất nông nghiệp

Tháng 02 năm 2022, bà con nông dân xuống đồng tập trung thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông năm 2022. Đồng thời chuẩn bị các loại vật tư, phân bón, giống, làm đất, nguồn nước tưới tiêu cho vụ Xuân 2022.

a. Trồng trọt:

Cây hàng năm

* Sản xuất Vụ Đông

Sản xuất vụ Đông năm 2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp. Đầu vụ liên tiếp xảy ra các đợt mưa lớn kéo dài nên ảnh hưởng đến những cây trồng sớm như: ngô, khoai, lạc, rau các loại. Bên cạnh đó, máy móc làm đất phải thuê mướn, giá cả vật tư nông nghiệp tăng, giá nông sản không ổn định, ảnh hưởng đến diện tích cây trồng.

Tính đến ngày 15/02/2022, tổng diện tích gieo trồng cây vụ Đông toàn tỉnh ước đạt 40.025 ha, tăng 0,22% so cùng kỳ năm trước.

- Cây ngô: Là cây trồng chủ lực trong sản xuất vụ Đông. Diện tích gieo trồng ước đạt 17.855 ha, so với cùng kỳ giảm 2,18% (-398 ha). Trong đó diện tích ngô lấy hạt ước đạt 16.557 ha, giảm 2,31% (-392 ha). Nguyên nhân giảm là do thời tiết đầu vụ mưa nhiều, đất ướt, đặc biệt là ngô trên đất 2 lúa. Diện tích ngô giảm chủ yếu ở các huyện: Diễn Châu 337 ha, Quỳnh Hợp 331 ha, Yên Thành 168 ha, Quỳnh Lưu 91 ha...

- Cây khoai lang diện tích gieo trồng ước đạt 1.372 ha, giảm 3,70% so với cùng kỳ năm trước (-53 ha). Nguyên nhân giảm là do khoai trồng khó tiêu thụ, năng suất lại thấp nên người dân chuyển sang trồng các loại rau màu khác.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng ước đạt 1.356 ha, tăng 0,17% (+2 ha) so với cùng kỳ. Do đầu vụ ảnh hưởng của mưa nên một số diện tích trồng lạc ở các xã vùng trũng đất ướt không trồng được. Cây lạc được gieo trồng trên đất vùng, đậu hè thu đã thu hoạch.

- Cây rau đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 12.714 ha, tăng 2,16% (+269 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: rau các loại ước đạt 12.617 ha, tăng 2,14%, nguyên nhân tăng do vụ Đông năm nay thời tiết giữa và cuối vụ thuận lợi, nên bà con đẩy mạnh sản xuất, sản lượng rau, củ, quả tăng.

* Sản xuất Vụ Xuân

Thời tiết sau Tết Nguyên đán lạnh và có mưa hơn mọi năm, nhưng không ảnh hưởng lớn đến cây trồng. Nhìn chung, các cây trồng sinh trưởng phát triển tốt, người dân ra đồng chăm sóc, tỉa dặm trên những diện tích lúa đã gieo cấy. Giá

phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vẫn ở mức cao gây ảnh hưởng đến việc đầu tư sản xuất của người dân. Bên cạnh đó dịch bệnh Covid-19 đang tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Sở Nông nghiệp tiếp tục chỉ đạo xây dựng các chương trình tuyên truyền hướng dẫn, khuyến cáo nông dân tuân thủ lịch thời vụ, thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật thâm canh, phòng trừ sâu bệnh hại, nắm tình hình diễn biến của thời tiết...

Tính đến ngày 08/02/2022, tổng diện tích gieo trồng vụ Xuân toàn tỉnh ước đạt 121.856 ha, tăng 5,72% (+6.594 ha) so với cùng kỳ.

- Cây lúa: Diện tích ước tính đạt 90.224 ha, so với cùng kỳ tăng 2,71%, đạt 99,15% kế hoạch.

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ước tính đạt 10.420 ha tăng 23,22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngô lấy hạt ước đạt 9.743 ha, tăng 22,21%. Diện tích ngô chưa gieo trỉa còn lại khoảng 7.000 ha, chủ yếu tập trung ở các huyện Thanh Chương, Anh Sơn, Đô Lương, Quỳnh Hợp,...

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 7.956 ha, tăng 16,23% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: rau các loại ước đạt 7.918 ha, bằng 65,98% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 18,33%.

Vụ Xuân đã gieo trồng được 7.987 ha lạc; đậu, đỗ các loại 297 ha; diện tích cây hàng năm khác còn lại trồng được 3.098 ha.

Cây lâu năm

Các doanh nghiệp và hộ dân đang chăm sóc và thu hoạch sản phẩm một số cây ăn quả như cam, quýt, táo, chuối... để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân.

b. Chăn nuôi:

Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 02 năm 2022 ước đạt 268.857 con, giảm 0,35% (-955 con) so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi trâu không còn phát triển do đa số diện tích đất trồng lúa đều sử dụng cơ giới hóa thay cho sức cày kéo của trâu, hiệu quả kinh tế từ việc chăn nuôi trâu thấp, thời gian nuôi kéo dài nên tổng đàn giảm dần qua các năm.

Tổng đàn bò ước đạt 501.037 con, tăng 3,07% (+14.917 con) so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó đàn bò sữa ước đạt 71.014 con, tăng 15,61% (+9.589 con). Tổng đàn bò phát triển khá do thuận lợi về giá cả và thị trường tiêu thụ. Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển nhanh, các dự án lớn về chăn nuôi bò sữa theo hướng áp dụng công nghệ cao của Công ty Cổ phần thực phẩm sữa TH và Vinamilk tiếp tục phát triển. Đầu năm 2022, tập đoàn TH true Milk nhập khẩu 1.735 con bò sữa cao sản thuần chủng Holstein Friesian (HF) từ Mỹ. Đồng thời chuyển 4.500 con về trại

nuôi bò sữa ở huyện Thanh Sơn, tỉnh Thanh Hóa để nuôi thí điểm trước khi đưa vào hoạt động.

Tổng đàn lợn ước đạt 931.620 con, tăng 2,61% (+23.730 con) so với cùng kỳ năm 2021. Chăn nuôi lợn của tỉnh Nghệ An chuyên biến rõ nét về tổ chức sản xuất; ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ sinh học, công nghệ cao; chú trọng cơ cấu lại chăn nuôi; an toàn dịch bệnh; đầu tư phát triển thị trường và những chính sách an sinh khác.

Tổng đàn gia cầm tại thời điểm tháng 02 năm 2022 ước đạt 31.146 nghìn con, tăng 7,82% (+2.260 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tổng đàn gà ước đạt 25.725 nghìn con, tăng 8,38% (+1.989 nghìn con) so với cùng kỳ năm 2021. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn.

Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 10/02/2022, xảy ra như sau:

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi: trên địa bàn tỉnh phát sinh 36 ổ dịch, xảy ra tại 13 huyện, thành, thị, cụ thể: Thanh Chương 01 ổ, TX Hoàng Mai 01 ổ, Tân Kỳ 01 ổ, Nghi Lộc 01 ổ, Hưng Nguyên 01 ổ, Nghĩa Đàn 01 ổ, Quỳnh Châu 01 ổ, Đô Lương 03 ổ, Quế Phong 03 ổ, Con Cuông 04 ổ, Quỳnh Lưu 04 ổ, Yên Thành 07 ổ, Diễn Châu 08 ổ. Số lợn chết, tiêu hủy: 1.067 con, với tổng trọng lượng 51.971 kg.

- Các dịch bệnh khác: xảy ra lẻ tẻ ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ đã được phát hiện sớm, khống chế, xử lý trong diện hẹp không để lây lan sang diện rộng.

2. Sản xuất lâm nghiệp

Hưởng ứng lời kêu gọi của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 26/01/2022 về việc tổ chức phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhằm phát huy truyền thống tốt đẹp về “Tết trồng cây” trong dịp đón chào năm mới, tiếp tục đẩy mạnh phong trào bảo vệ và phát triển rừng trong toàn tỉnh.

Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 02 ước đạt 935 ha, tăng 10,00% (+85 ha) so với cùng kỳ năm trước; 02 tháng đầu năm ước đạt 1.519 ha, tăng 10,47% (+144 ha). Các địa phương, đơn vị và hộ dân trong tỉnh tập trung cho việc chăm sóc, bảo vệ rừng, tiến hành đốt, dọn thực bì, đào hố, tuyển chọn cây giống, đẩy nhanh tiến độ trồng rừng vụ xuân.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 02 ước đạt 27.100 m³, tăng 6,90% (+1.750 m³) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác 2 tháng đầu năm ước tính đạt 66.996 m³, tăng 10,23% (+6.219 m³). Gỗ khai thác tăng chủ yếu là rừng sản

xuất, do một số diện tích rừng trồng đã đến kỳ khai thác, đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn.

Củ khai thác tháng 02 ước đạt 101.110 ste, tăng 1,93% (+1.910 ste) so với cùng kỳ năm trước. Củ khai thác 2 tháng đầu năm ước tính 209.762 ste, tăng 0,85% (+1.769 ste). Sản lượng củ tăng do người dân khai thác để sử dụng và bán phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Một số lâm sản như lá dong, giang, nấm, măng, mộc nhĩ... khai thác tăng hơn cùng kỳ năm ngoái do các hộ dân khai thác để phục vụ đời sống và bán trong dịp Tết.

Tháng 02 đã phát hiện, bắt giữ 63 vụ vi phạm lâm luật, trong đó có 36 vụ phá rừng. Tính từ đầu năm đã xử lý 119 vụ vi phạm lâm luật, trong đó 63 vụ phá rừng, tịch thu 107,714 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách 958,8 triệu đồng.

3. Sản xuất thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn tháng 02 năm 2022 ước đạt 3.566 ha, tăng 11,12% (+357 ha) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng ước đạt 16.508 ha, tăng 3,45% (+550 ha). Trong đó: diện tích nuôi cá 16.174 ha, tăng 3,27% (+512 ha); diện tích nuôi tôm 147 ha, tăng 17,48% (+22 ha); diện tích thủy sản khác 187 ha, tăng 9,36% (+16 ha). Hiện nay diện tích nuôi trồng nước mặn lợi trên địa bàn hầu như ngừng sản xuất, chuẩn bị cải tạo môi trường bước vào vụ mới.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 02 năm 2022 ước tính đạt 13.138 tấn, tăng 7,68% (+937 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cá 11.192 tấn, tăng 7,55% (+786 tấn); tôm 165 tấn, tăng 8,91% (+14 tấn); thủy sản khác 1.781 tấn, tăng 8,39% (+138 tấn). Sản lượng thủy sản lũy kế 2 tháng ước đạt 30.235 tấn tăng 8,13% (+2.273 tấn). Trong đó: Cá 25.666 tấn, tăng 7,87%; tôm 459 tấn, tăng 10,47%; thủy sản khác 4.110 tấn, tăng 9,52%.

Sản lượng khai thác trong tháng 02 ước đạt 8.091 tấn, tăng 9,77% (+720 tấn) so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng ước đạt 20.250 tấn, tăng 9,12% (+1.692 tấn).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 5.047 tấn, tăng 4,49% (+217 tấn). Cộng dồn 2 tháng ước đạt 9.985 tấn, tăng 6,18% (+581 tấn). Thủy sản nuôi trồng khá ổn định, thời tiết thuận lợi, không xảy ra mưa gió lũ lụt, ít dịch bệnh, sản phẩm thu hoạch tăng cao.

Sản xuất giống nước ngọt, mặn, lợi, hiện nay đã bước vào vụ sản xuất mới, các trang trại cơ sở và doanh nghiệp đã tiến hành ươm giống sản xuất theo kế hoạch đề ra để đảm bảo đủ số lượng, chất lượng đạt yêu cầu.

Tháng 02 năm 2022 sản xuất con giống ước đạt 212 triệu con, tăng 4,43% (+9 triệu con). Trong đó: cá giống 70 triệu con, tôm 120 triệu con, thủy sản khác 22 triệu con. Lũy kế 2 tháng ước đạt 242 triệu con, tăng 5,68%. Trong đó: cá 100 triệu con, tôm 120 triệu con, thủy sản khác 22 triệu con.

4. Sản xuất công nghiệp

Mặc dù đại dịch Covid-19 vẫn tiếp diễn và ngày càng phức tạp, nhưng các gói hỗ trợ nền kinh tế vẫn đang được triển khai, có nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh được duy trì, có kế hoạch, phương án đối phó với diễn biến dịch bệnh và thị trường. Các doanh nghiệp đã nỗ lực vượt khó, chủ động từ sớm, từ xa để thực hiện mục tiêu kép, vừa phòng chống dịch, vừa duy trì sản xuất, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế như chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2022 tăng 27,69% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do ngành công nghiệp khai khoáng và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 32,35%; Công nghiệp khai khoáng tăng 22,80%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 10,67%, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 4,06%.

Trong tháng sản phẩm sản xuất ra tăng so với cùng kỳ năm trước như: Bia đóng lon ước đạt 8,2 triệu lít, gấp 2,9 lần; Bia đóng chai ước đạt 0,9 triệu lít, tăng 87,34%; Xi măng ước đạt 790,7 nghìn tấn, tăng 77,56%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 3,0 nghìn tấn, tăng 59,32%; Đá chế biến ước đạt 48,6 nghìn m³, tăng 56,13%; Bê tông tươi ước đạt 20,5 nghìn m³, tăng 48,91%; Quần áo không dệt kim ước đạt 8,1 triệu cái, tăng 45,66%; Thức ăn gia súc ước đạt 13,4 nghìn tấn, tăng 25,50%; Bột đá ước đạt 39,8 nghìn tấn, tăng 22,80%; Thùng carton ước đạt 2,2 triệu chiếc, tăng 22,75%; Đá xây dựng ước đạt 392,0 nghìn m³, tăng 19,50%; Tôn lợp ước đạt 101,6 nghìn tấn, tăng 19,37%...

Bên cạnh đó, một số sản phẩm sản xuất ra do doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong xuất khẩu, không nhận được đơn hàng. Mặt khác, chịu ảnh hưởng của dịch bệnh bùng phát trở lại, nhiều doanh nghiệp có công nhân nghỉ nhiều do nhiễm Covid-19 làm xáo trộn tình hình sản xuất, ảnh hưởng đến sản lượng, doanh thu theo kế hoạch như: Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 12,0 nghìn tấn, giảm 42,41%; Phân hóa học NPK ước đạt 1,6 nghìn tấn, giảm 39,53%; Loa BSE ước đạt 8,0 triệu cái, giảm 16,31%; Đường ước đạt 21,1 nghìn tấn, giảm 6,56%...

Tính chung 02 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 11,28% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng ước tăng 9,17%;

Công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 11,97%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước tăng 5,57%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 9,92%.

Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do một số nhà máy đầu năm ký kết được các đơn hàng mới, tăng hàng xuất khẩu, một số nhà máy xây mới đi vào hoạt động, sản xuất ổn định đã góp phần làm tăng một số sản phẩm công nghiệp như: Bia đóng lon ước đạt 16,4 triệu lít, tăng 40,84%; Xi măng ước đạt 1,6 triệu tấn, tăng 30,34%; Bê tông tươi ước đạt 53,3 nghìn m³, tăng 22,57%; Sợi ước đạt 2,7 nghìn tấn, tăng 18,53%; Tôn lợp ước đạt 188,9 nghìn tấn, tăng 18,18%; Sữa tươi ước đạt 52,2 triệu lít, tăng 9,44%; Thức ăn gia súc ước đạt 26,5 nghìn tấn, tăng 8,84%; Bia đóng chai ước đạt 2,0 triệu lít, tăng 7,47%...

Một số sản phẩm do mức tiêu thụ giảm, lượng hàng tồn kho lớn, nhà máy hạn chế sản xuất nên sản lượng sản xuất giảm như: Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 25,8 nghìn tấn, giảm 56,67%; Vỏ hộp lon bia ước đạt 666 tấn, giảm 35,17%; Loa BSE ước đạt 16,1 triệu cái, giảm 27,54%; Thùng carton ước đạt 4,2 triệu chiếc, giảm 21,30%; Phân hóa học NPK ước đạt 5,7 nghìn tấn, giảm 19,79%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 1,7 nghìn tấn, giảm 10,48%...

5. Đầu tư và xây dựng

Tính đến ngày 20/01/2022, trên địa bàn tỉnh đã cấp mới (chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp GCNĐKĐT) cho 07 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký 251,8 tỷ đồng; điều chỉnh 10 lượt dự án, trong đó điều chỉnh tổng vốn đầu tư 04 dự án (tăng 9.540,06 tỷ đồng). Tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 9.791,86 tỷ đồng. Tập trung hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, phối hợp chặt chẽ với các địa phương triển khai quyết liệt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp, đặc biệt là các dự án lớn, trọng điểm.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 ước đạt 450,1 tỷ đồng, tăng 28,53% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 199,4 tỷ đồng, tăng 28,93%. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 162 tỷ đồng, tăng 35,10%. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 88,7 tỷ đồng, tăng 17,31%.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.054,1 tỷ đồng, tăng 28,09% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 486,8 tỷ đồng, tăng 26,49%. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 369,1 tỷ đồng, tăng 36,92%. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 198,2 tỷ đồng, tăng 17,60%.

Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia được bổ sung nguồn vốn đã thúc đẩy tiến độ thực hiện một số công trình trên địa bàn. Một số công trình có vốn đầu tư lớn thực hiện trong kỳ như: Dự án quản lý tài sản địa phương (LRAM) hợp phần tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 9.203,4 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 8,2 tỷ đồng; Dự án Đầu tư sửa chữa nâng cấp đê lưu vực Sông Cả Nghệ An với tổng mức đầu tư 975,9 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 4,4 tỷ đồng; Cầu Thanh Nam qua Sông Lam huyện Con Cuông với tổng mức đầu tư là 166 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 3 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A đoạn Km 301+500-Km 333+200 tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 721,6 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong kỳ 12,4 tỷ đồng; Đường gom đường sắt Bắc Nam đoạn TP Vinh - huyện Nghi lộc tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 150 tỷ, ước thực hiện trong tháng 2,2 tỷ; Đường D4 trong Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An với tổng mức đầu tư 627,3 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 11,4 tỷ đồng; Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Diễn Châu (Nghệ An) thuộc dự án một số đoạn đường cao tốc với tổng mức đầu tư 362,7 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 8,8 tỷ đồng; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 76-km83) với tổng mức đầu tư 521 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 5,1 tỷ đồng....

6. Thu chi ngân sách

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh 02 tháng đầu năm 2022 ước đạt 3.370,8 tỷ đồng, bằng 22,48% dự toán cả năm và tăng 12,71% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa ước đạt 2.990,2 tỷ đồng, bằng 21,83% dự toán năm 2022 và tăng 8,35% so với cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 380,5 tỷ đồng, bằng 29,27% dự toán và tăng 64,87%.

Một số khoản thu tăng so với cùng kỳ năm 2021 như: Thu cấp quyền khai thác khoáng sản ước đạt 95,7 tỷ đồng, tăng 3,5 lần; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ước đạt 4,3 tỷ đồng, tăng 52,22%; Lệ phí trước bạ ước đạt 198,6 tỷ đồng, tăng 24,40%; Thu phí và lệ phí ước đạt 77,1 tỷ đồng, tăng 24,15%; Thu từ doanh nghiệp địa phương ước đạt 32 tỷ đồng, tăng 24,13%; Thu tiền sử dụng đất ước đạt 819,3 tỷ đồng, tăng 11,71%; Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 64,7 tỷ đồng, tăng 9,75%; Thuế bảo vệ môi trường ước đạt 231,7 tỷ đồng, tăng 6,91%...

Bên cạnh đó có những khoản thu giảm như: Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ước đạt 2,3 tỷ đồng, giảm 61,22%; Thu khác ngân sách ước đạt 72,3 tỷ đồng, giảm 13,21%; Thu từ doanh nghiệp Trung ương ước đạt 108,1 tỷ đồng, giảm 7,66%; Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh ước đạt 1.087,3 tỷ đồng, giảm 0,92%;

Tổng chi ngân sách 02 tháng đầu năm 2022 ước đạt 3.684,2 tỷ đồng, bằng 11,86% dự toán. Trong đó chi đầu tư phát triển ước đạt 1.000 tỷ đồng, bằng 10,32% dự toán. Chi thường xuyên ước đạt 2.634,2 tỷ đồng, bằng 12,64% dự toán. Một số khoản chi quan trọng trong chi thường xuyên đều bảo đảm như: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 1.200 tỷ đồng, bằng 13,06% dự toán; Chi quản lý hành chính 500 tỷ đồng, bằng 13,90% dự toán; Chi sự nghiệp y tế 300 tỷ đồng, bằng 13,92% dự toán; Chi đảm bảo xã hội 270 tỷ đồng, bằng 17,59% dự toán; Chi sự nghiệp kinh tế 146 tỷ đồng, bằng 7,12% dự toán.

7. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tháng 02 năm 2022, dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh mẽ trở lại sau Tết Nguyên đán Nhâm Dần. Trên địa bàn tạm dừng các hoạt động tập trung đông người, các lễ hội, hội nghị, hoạt động giáo dục đào tạo để tập trung ưu tiên cao nhất cho công tác phòng, chống dịch. Do đó, đã tác động đến các ngành bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành, vui chơi giải trí, giáo dục đào tạo, các ngành dịch vụ khác.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2022 ước đạt 7.948,9 tỷ đồng, giảm 26,59% so với tháng trước, tăng 9,75% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 2 tháng ước đạt 18.776,8 tỷ đồng tăng 24,83% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tình hình bán lẻ hàng hoá tháng 02 năm 2022 so với tháng trước giảm hầu hết ở các nhóm ngành do nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân giảm sau tết Nguyên đán. Bên cạnh đó, ngành thương mại chịu ảnh hưởng tính thời vụ đầu năm của các cơ sở kinh doanh nghỉ hoạt động để lễ bái đền, chùa.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02/2022 ước đạt 6.987,1 tỷ đồng, chiếm 87,90% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 24,83% so với tháng trước và tăng 12,98% so với cùng kỳ năm ngoái.

Doanh thu bán lẻ hàng hoá 2 tháng đầu năm 2022 ước đạt 16.282,3 tỷ đồng, tăng 29,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong 12 nhóm ngành, có 9 nhóm ngành tăng gồm: Ô tô các loại ước đạt 3.828,7 tỷ đồng, tăng 93,82%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 560,5 tỷ đồng, tăng 37,95%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 5.058,7 tỷ đồng, tăng 34,27%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.124,7 tỷ đồng, tăng 26,58%; Xăng, dầu các loại ước đạt 1.811,9 tỷ đồng, tăng 23,26%; Hàng hóa khác ước đạt 591,2 tỷ đồng, tăng 19,76%; Hàng may mặc ước đạt 959,5 tỷ đồng, tăng 9,45%; Phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) ước đạt 798,8 tỷ đồng, tăng 3,31%. Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 104,3 tỷ đồng, tăng 2,12%. Có 3 nhóm hàng giảm gồm: Đá quý, kim loại quý ước đạt 102,6 tỷ đồng, giảm 32,18%;

Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 118,5 tỷ đồng, giảm 20,18%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 1.222,8 tỷ đồng, giảm 19,76%.

Tháng 02/2022 hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch trên địa bàn giảm khá mạnh so với tháng trước, do sau Tết nhu cầu ăn uống giảm, kết hợp tình hình dịch bệnh quay trở lại ngày càng lan rộng và phức tạp hơn.

Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 548,1 tỷ đồng, chiếm 6,9% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 49,85% so với tháng trước và tăng 7,18% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, doanh thu ngành dịch vụ lưu trú ước đạt 62 tỷ đồng, giảm 39,8% so với tháng trước và bằng 90,67% so với cùng kỳ năm ngoái. Doanh thu ngành dịch vụ ăn uống ước đạt 486,1 tỷ đồng, giảm 50,90% so với tháng trước và tăng 9,73% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống 2 tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.641 tỷ đồng, tăng 28,14% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 165 tỷ đồng, giảm 5,60%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 1.476,1 tỷ đồng, tăng 33,47%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 02 ước đạt 0,2 tỷ đồng, giảm 54,95% so với tháng trước. Ước tính 2 tháng đầu năm 2021 doanh thu đạt 0,6 tỷ đồng bằng 7,95% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động các ngành dịch vụ sang tháng 02 năm 2022 giảm so với tháng trước và giảm so với cùng kỳ năm ngoái; các dịch vụ sửa chữa máy tính, dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình, dịch vụ giặt là, dịch vụ cắt tóc, gội đầu giảm do nhu cầu sau Tết giảm. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 02 ước đạt 413,6 tỷ đồng, chiếm 5,2% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 5,85% so với tháng trước, bằng 75,55% so với cùng kỳ năm ngoái. Ước 2 tháng đầu năm đạt 852,8 tỷ đồng, bằng 72,55% so cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng: Tháng 02 năm 2022 tăng 1,01% so với tháng trước, so với cùng kỳ tăng 1,30%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 8 nhóm hàng hóa dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước, đó là: Giao thông tăng 2,15%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,72%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,65%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,28%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,22%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,21%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,19%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,15%. Bên cạnh đó, có 3 nhóm hàng hóa dịch vụ chỉ không tăng không giảm, đó là: Thuốc và dịch vụ y tế; Bưu chính viễn thông; Giáo dục.

Chỉ số giá vàng so với tháng trước tăng 2,34% và giảm 1,82% so với tháng 02/2021. Chỉ số đô la Mỹ giảm 0,20% so với tháng trước và tăng 10,33% so với tháng 02/2021.

8. Vận tải kho bãi

Sau tết Nguyên đán Nhâm Dần, dịch bệnh Covid-19 tăng mạnh trên địa bàn toàn tỉnh, liên tục xuất hiện nhiều ca F0 trong cộng đồng, đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh vận tải hành khách. Một số tuyến vận tải hành khách liên tỉnh, nội tỉnh, xe bus tạm dừng đưa, đón khách ở vùng cấp độ 4 để phòng chống dịch. Nhu cầu đi lại của người dân giảm xuống, cho nên hoạt động vận tải hành khách tháng này giảm hơn so với tháng trước và cùng kỳ năm ngoái, điều đó đã ảnh hưởng đến doanh thu, vận chuyển, luân chuyển của ngành vận tải hành khách.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 02 ước đạt 213,3 tỷ đồng, giảm 1,84% so với tháng trước và giảm 5,85% so với cùng kỳ năm ngoái. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 10.075 nghìn lượt hành khách, giảm 1,98% so với tháng trước và giảm 6,88% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 863.328 nghìn lượt hành khách.km, giảm 0,73% so với tháng trước và giảm 5,58% so với cùng kỳ. Cộng chung 2 tháng đầu năm 2022, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 430,6 tỷ đồng, giảm 4,21% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 20.353 nghìn lượt khách, giảm 7,20%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.733.016 nghìn lượt khách.km, giảm 4,62% so với cùng kỳ năm ngoái.

Vận tải hàng hóa trong tháng 02/2022 có xu hướng tăng lên so với tháng trước và cùng kỳ năm ngoái. Hàng hóa được lưu thông, vận chuyển nhiều hơn để phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh năm 2022 của các đơn vị, doanh nghiệp cũng như các công trình trọng điểm Quốc gia, tỉnh trên địa bàn.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 02 năm 2022 ước đạt 789 tỷ đồng, tăng 3,38% so với tháng trước và tăng 3,04% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 15.436 nghìn tấn, tăng 2,96% so với tháng trước và tăng 3,24% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 464.666 nghìn tấn.km, tăng 3,27% so với tháng trước và tăng 2,41% so với cùng kỳ năm trước. Cộng chung 2 tháng đầu năm 2022, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 1.552,3 tỷ đồng, tăng 6,31% so với cùng kỳ năm ngoái; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 30.428 nghìn tấn, tăng 4,37%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 914.604 nghìn tấn.km, tăng 5,68%.

Hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng này tăng nhẹ so với tháng trước. Hàng hóa được bốc xếp, lưu thông, vận chuyển qua các kho bãi để phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh của các đơn vị và doanh nghiệp trên địa bàn. Doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 năm 2022 ước đạt 166,3 tỷ đồng, tăng 1,80% so với tháng trước và tăng 6,36% so cùng kỳ năm ngoái. Ước 2 tháng đầu năm đạt 329,6 tỷ đồng, tăng 3,91% so cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 2 ước đạt 1,4 tỷ đồng, tăng 4,85% so với tháng trước và tăng 8,03% so với cùng kỳ năm ngoái. Cộng chung 2 tháng ước đạt 2,8 tỷ đồng, tăng 5,45% so cùng kỳ.

9. Một số vấn đề xã hội

a. Tình hình dịch bệnh

- Dịch Covid-19:

Thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Ban Chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19 tỉnh và Sở Y tế về phòng chống biến thể Omicron. Chủ động xây dựng các kịch bản, phương án để sẵn sàng đáp ứng với các tình huống dịch Covid-19 trên địa bàn. Tiếp tục phát huy vai trò của Tổ Covid cộng đồng tại 100% thôn/xóm/bản trên địa bàn tỉnh, đặc biệt trong việc quản lý biến động dân cư, khai báo y tế trong dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022. Kiên định thực hiện 5 nguyên tắc phòng, chống dịch (ngăn chặn, phát hiện sớm, cách ly, khoanh vùng, dập dịch). Đã thiết lập và củng cố hệ thống phòng chống dịch đồng bộ từ tuyến tỉnh đến cơ sở.

Thực hiện tốt công tác cách ly và điều trị bệnh nhân nhiễm Covid-19, chương trình tiêm chủng vắc xin theo đúng kế hoạch và đảm bảo an toàn.

Đối với tiêm người từ 18 tuổi trở lên: Số người tiêm đủ mũi cơ bản: 2.006.881 (Đạt tỷ lệ 102,4%). Số người tiêm ít nhất 1 mũi: 2.019.753 (Đạt tỷ lệ 103%). Số người tiêm mũi bổ sung/mũi nhắc lại: 1.203.355 người (Đạt tỷ lệ 61,4%).

Đối với tiêm trẻ 12-17 tuổi: Số trẻ tiêm đủ mũi (2 mũi Pfizer): 268.269 người (Đạt tỷ lệ 97,6%). Số trẻ tiêm ít nhất 1 mũi: 277.002 (Đạt tỷ lệ 100,9%).

Không có trẻ phản ứng sau tiêm.

Lũy tích từ đầu mùa dịch đến sáng ngày 25/02/2022, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 61.522 ca mắc Covid-19.

Lũy tích số bệnh nhân (BN) điều trị đã khỏi bệnh, ra viện: 32.968 BN. Lũy tích số BN tử vong: 90 BN. Số BN hiện đang điều trị: 28.464 BN.

- Các bệnh dịch tả, thương hàn, sốt rét, sốt xuất huyết trong tháng không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng 02 có 551 ca, giảm 20,72% (-144 ca) so với cùng kỳ năm trước và giảm 3,16% (-18 ca), so với tháng trước, không có người nào bị tử vong. Nguyên nhân số ca tiêu chảy giảm so với cùng kỳ là do các cấp, các ngành làm tốt công tác tuyên truyền, người dân đã ý thức được sự nguy hiểm trong việc sử dụng thực phẩm không có nguồn gốc, xuất xứ. Số ca mắc bệnh tiêu chảy trong

tháng ở một số huyện/thành phố/thị xã như: thành phố Vinh 152 ca, thị xã Hoàng Mai 37 ca, các huyện: Kỳ Sơn 128 ca, Tương Dương 40 ca, Quế Phong 31 ca,...

- Ngộ độc

Theo tiêu chí cũ, trong tháng đã xảy ra 102 vụ ngộ độc, giảm 19,69% (-25 vụ) so với cùng kỳ năm trước và tăng 10,87% (+10 vụ) so với tháng trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 96 vụ, giảm 19,33% (-23 vụ) so với cùng kỳ năm trước và tăng 7,87% (+7 vụ) so với tháng trước.

Số người ngộ độc trong tháng là 111 người, giảm 12,60% (-16 người) so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,78% (+3 người) so với tháng trước. Trong đó, ngộ độc thức ăn là 105 người, giảm 11,76% (-14 người) so với cùng kỳ.

Các vụ ngộ độc xảy ra nhiều ở một số huyện/thành phố/thị xã như: thị xã Cửa Lò 20 vụ, 20 người; Quế Phong 20 vụ, 20 người; Thanh Chương 12 vụ, 12 người; thành phố Vinh 11 vụ, 11 người.

Để tăng cường đảm bảo an toàn thực phẩm và phòng chống ngộ độc thực phẩm, Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm Nghệ An đã lồng ghép hướng dẫn, tuyên truyền các quy định về an toàn thực phẩm nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong công tác đảm bảo an toàn thực phẩm, góp phần chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 31/01/2022 số người bị nhiễm HIV là 12.644 người, trong đó có 10.405 người trong tỉnh (chiếm 82,29%), người ngoại tỉnh đến có 2.239 người (chiếm 17,71%). Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 21/21 huyện, thành phố, thị xã và với 435/460 xã, phường, thị trấn trong tỉnh, cụ thể ở các huyện: huyện Quế Phong 2.089 người, Thành phố Vinh 1.900 người, huyện Tương Dương 1.130 người, huyện Quỳnh Châu 964 người, huyện Diễn Châu 568 người, huyện Quỳnh Hợp 463 người, huyện Đô Lương 416 người,...

Phân tích số người nhiễm HIV (chỉ tính người Nghệ An): 10.405 người.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.150 người (chiếm 78,33%), nữ 2.255 người (chiếm 21,67%).

+ Chia theo tuổi: < 13 tuổi có 237 người (chiếm 2,28 %); từ 13 - 19 tuổi có 472 người chiếm (4,54%); từ 20 - 29 tuổi có 5.147 người chiếm (49,47%); từ 30-39 tuổi có 3.478 người chiếm (33,42%); từ 40 - 49 tuổi có 853 người chiếm (8,20%); từ 50 tuổi trở lên có 218 người chiếm (2,09%).

Lũy kế tính đến 31/01/2022 có 7.216 người bị bệnh AIDS, trong đó người nội tỉnh có 6.454 người, chiếm 89,44 %; ngoại tỉnh đến có 762 người, chiếm

10,56%. Số người chết do AIDS là 4.521 người; trong tỉnh có 4.333 người, chiếm 95,84%; ngoại tỉnh có 188 người, chiếm 4,16%.

b. Trật tự an toàn xã hội

- Phạm pháp kinh tế: trong tháng xảy ra 203 vụ, bắt giữ 295 đối tượng, thu giữ 176,97 kg pháo, 16,5 kg thuốc nổ, 40 thùng nước tăng lực, 6,5 m³ gỗ lim và một số hàng hóa khác. So với tháng trước tăng 107 vụ, tăng hơn 2 lần, tăng 174 đối tượng (tăng 2,4 lần). So với cùng kỳ năm trước giảm 69 vụ (-25,37%), giảm 9 đối tượng (-2,96%). 2 tháng đầu năm xảy ra 299 vụ, giảm 124 vụ (-29,31%), với 416 đối tượng, giảm 61 đối tượng (-12,79%) so cùng kỳ năm trước.

- Phạm pháp hình sự xảy ra 74 vụ, 124 đối tượng phạm pháp hình sự. Trộm 4 xe máy, 1 máy mức, 5 điện thoại di động, 47 kg mực, 2 mô tơ điện, 17 triệu đồng tiền mặt và một số hàng hóa khác ước giá trị khoảng 390 triệu đồng. So với tháng trước giảm 7 vụ (-8,64%), giảm 8 đối tượng (-6,06%). So với cùng kỳ năm trước giảm 46 vụ (-38,33%), giảm 94 đối tượng (-43,12%). Lũy kế 2 tháng đầu năm xảy ra 155 vụ, giảm 60 vụ (-27,91%), với 256 đối tượng, giảm 121 đối tượng (-32,10%).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: trong tháng phát hiện và bắt giữ 123 vụ với 175 đối tượng. Trong đó: thành phố Vinh 32 vụ 49 đối tượng, Quỳnh Hợp 13 vụ 16 đối tượng, Thanh Chương 12 vụ 16 đối tượng, Nghi Lộc 11 vụ 16 đối tượng, Nam Đàn 10 vụ 11 đối tượng và một số huyện khác. Thu 21 bánh heroin, 67 kg ma túy đá, 1,5 kg ketamin, 17.600 viên ma túy tổng hợp, 58,275 gam heroin. So với tháng trước tăng 37 vụ (+43,02%), tăng 61 đối tượng (+53,51%). So với cùng kỳ năm trước giảm 23 vụ (-15,75%), giảm 11 đối tượng (-5,91%). Cộng 2 tháng đầu năm xảy ra 209 vụ, giảm 5 vụ (-2,34%), với 289 đối tượng.

- Sử dụng ma túy: trong tháng xảy ra 26 vụ với 39 đối tượng. Trong đó: thị xã Cửa Lò 8 vụ 8 đối tượng, Con Cuông 5 vụ 6 đối tượng, thị xã Hoàng Mai 4 vụ 4 đối tượng, Nghi Lộc 3 vụ 5 đối tượng, thành phố Vinh 2 vụ 9 đối tượng và một số huyện khác. So với cùng kỳ giảm 5 vụ (-16,13%), giảm 18 đối tượng (-31,58%). Cộng dồn 2 tháng xảy ra 80 vụ, tăng 12 vụ (+17,65%), với 99 đối tượng, giảm 17 đối tượng (-14,66%).

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, làm chết 9 người, bị thương 10 người, ước giá trị thiệt hại 73 triệu đồng. So với tháng trước giảm 3 vụ (-21,43%), số người chết tăng 2 người (+28,57%), số người bị thương không tăng không giảm. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 8 vụ (-42,11%), số người chết giảm 7 người (-43,75%) và số người bị thương giảm 2 người (-

18,18%). Cộng chung 2 tháng đầu năm, xảy ra 25 vụ, giảm 10 vụ (-28,57%), 16 người chết, giảm 8 người (-33,33%), 20 người bị thương, giảm 4 người (-16,67%).

- Cháy nổ: 2 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 23 vụ, tăng 8 vụ (+53,33%) so với cùng kỳ năm ngoái. Có 2 người chết, 3 người bị thương, tổng giá trị thiệt hại ước tính 2.736 triệu đồng.

- Đánh bạc: trong tháng phát hiện 40 vụ đánh bạc với 192 đối tượng tham gia. Thu giữ 145 triệu đồng và một số tài sản khác./.

PHẦN II
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2022

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/02/2022

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	So sánh (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	87 840	90 224	102,71
Lúa đông xuân	87 840	90 224	102,71
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	26 709	28 275	105,86
Khoai lang	2 015	2 096	104,04
Mía	239	234	98,07
Đậu tương	14	8	59,29
Lạc	8 804	9 344	106,13
Rau các loại	19 043	20 535	107,83
Đậu các loại	154	322	208,49

2. Tiến độ sản xuất Vụ Đông (Tính đến ngày 15/02/2022)

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>				
	Kế hoạch sản xuất vụ Đông 2022	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện năm BC	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng	35 500	39 937	40 025	112,75	100,22
Cây Ngô	20 000	18 253	17 855	89,27	97,82
Ngô lấy hạt	15 000	16 949	16 557	110,38	97,69
Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	5 000	1 303	1 298	25,95	99,55
Khoai lang	1 500	1 425	1 372	91,48	96,30
Sắn	-	9	9	-	-
Mía	-	23	9	-	-
Cây lạc	1 500	1 354	1 356	90,42	100,17
Đậu tương	-	-	2	-	-
Vừng	-	-	0,4	-	-
Cây rau, đậu các loại và hoa	12 500	12 445	12 714	101,71	102,16
<i>Rau các loại</i>	<i>12 400</i>	<i>12 352</i>	<i>12 617</i>	<i>101,75</i>	<i>102,14</i>
Đậu/đỗ các loại	-	22	25	-	115,87
Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	6 407	6 682	-	104,30
<i>Trong đó: Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc</i>	<i>-</i>	<i>5 376</i>	<i>5 457</i>	<i>-</i>	<i>101,51</i>

3. Tiến độ sản xuất Vụ Xuân (Tính đến ngày 08/02/2022)

	Kế hoạch sản xuất vụ Xuân 2022	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện năm BC	Đơn vị tính: Ha	
				So sánh (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng	164 400	115 262	121 856	74,12	105,72
Cây lúa	91 000	87 840	90 224	99,15	102,71
Lúa lai	40 000	41 232	40 893	102,23	99,18
Lúa thuần	51 000	46 608	49 331	96,73	105,84
Cây Ngô	17 500	8 456	10 420	59,54	123,22
Ngô lấy hạt	15 500	7 972	9 743	62,86	122,21
Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	2 000	484	677	33,87	139,94
Khoai lang	1 200	590	724	60,33	122,73
Sắn	10 000	687	905	9,05	131,75
Mía	21 000	216	225	1,07	104,17
Cây lạc	10 200	7 450	7 987	78,31	107,21
Đậu tương	-	14	7	-	46,43
Cây vừng	-	47	15	-	30,72
Cây rau, đậu các loại và hoa	12 500	6 845	7 956	63,64	116,23
<i>Rau các loại</i>	12 000	6 691	7 918	65,98	118,33
Đậu/đỗ các loại	1 000	133	297	29,68	223,53
Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	2 985	3 098	-	103,79
<i>Trong đó: Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc</i>	-	2 476	2 531	-	102,22

4. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2021	Ước tính tháng 02 năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)	Tăng giảm
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	269 812	268 857	99,65	-955
2. Bò	Con	486 120	501 037	103,07	14 917
Trong đó: Bò sữa	Con	61 425	71 014	115,61	9 589
3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)	Con	907 890	931 620	102,61	23 730
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1.000 con	28 886	31 146	107,82	2 260
Trong đó: Gà	1.000 con	23 736	25 725	108,38	1 989

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 02	02 tháng
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	935	1 519	110,00	110,47
Sản lượng gỗ khai thác	M3	27 100	66 996	106,90	110,23
Sản lượng củi khai thác	Ste	101 110	209 762	101,93	100,85
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	36	63	514,29	300,00
Diện tích rừng bị phá	Ha	9,40	17,62	543,35	310,76
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1 920	2 261	111,63	107,03

6. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 02	02 tháng
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	13 138	30 235	107,68	108,13
<i>Trong đó:</i> - Cá	Tấn	11 192	25 666	107,55	107,87
- Tôm	Tấn	165	459	108,91	110,47
- Thủy sản khác	Tấn	1 781	4 110	108,39	109,52
1. Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	8 091	20 250	109,77	109,12
1.1. Sản lượng khai thác thủy sản biển	Tấn	7 513	19 151	110,06	109,20
- Cá	Tấn	6 502	16 344	110,39	109,20
- Tôm	Tấn	74	222	102,78	104,72
- Thủy sản khác	Tấn	937	2 585	108,45	109,63
1.2. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa	Tấn	578	1 099	106,12	107,60
- Cá	Tấn	245	487	105,60	106,33
- Tôm	Tấn	12	23	112,38	111,22
- Thủy sản khác	Tấn	321	589	106,29	108,53
2. Thủy sản nuôi trồng	Tấn	5 047	9 985	104,49	106,18
- Cá	Tấn	4 445	8 835	103,76	105,57
- Tôm	Tấn	79	214	114,78	117,05
- Thủy sản khác	Tấn	523	936	109,62	109,86
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bè bồn	Ha	3 566	16 508	111,12	103,45
- Cá	Ha	3 449	16 174	110,83	103,27
- Tôm	Ha	102	147	119,82	117,48
- Thủy sản khác	Ha	15	187	125,00	109,36
4. Sản xuất giống	Tr.con	212	242	104,43	105,68
<i>Trong đó:</i> Cá	Tr.con	70	100	37,84	106,06
Tôm	Tr.con	120	120	-	82,76
Thủy sản khác	Tr.con	22	22	122,22	122,22

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2021

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 01 năm 2022 so với tháng BQ năm 2015	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 02 năm 2021	02 tháng năm 2022 so với 02 tháng năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	209,56	96,42	127,69	111,28
Khai khoáng	100,98	95,57	122,80	109,17
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	115,50	95,57	122,80	109,17
Công nghiệp chế biến , chế tạo	248,71	97,19	132,35	111,97
Sản xuất chế biến thực phẩm	222,65	96,32	110,14	104,16
Sản xuất đồ uống	73,87	99,32	282,36	138,47
Dệt	99,62	107,20	131,58	118,53
Sản xuất trang phục	489,17	95,75	142,75	111,51
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	35,89	86,41	57,59	43,33
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,76	83,06	111,46	100,49
In, sao chép bản ghi các loại	84,99	91,32	46,58	44,99
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	59,11	41,90	53,45	71,05
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	78,65	80,98	73,66	81,20
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	365,43	92,16	169,38	127,32
Sản xuất kim loại	62,06	151,59	159,32	94,78
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	731,87	114,60	121,05	116,87
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	53,79	99,35	83,69	72,46
Sản xuất phương tiện vận tải khác	6,56	96,00	102,70	94,70
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	71,11	82,04	80,09	66,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	34,65	51,72	139,81	101,72
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,57	88,33	95,94	105,57
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,09	106,64	110,67	109,92
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	134,93	108,38	112,25	110,91
Thoát nước và xử lý nước thải	341,94	65,71	127,67	175,61
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	54,10	101,08	103,09	103,71

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 02	02 tháng
1 Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	53 710	48 555	102 265	156,13	122,24
2 Đá xây dựng khác	M3	407 097	391 981	799 078	119,50	107,63
3 Sữa tươi	1000 lít	25 826	26 332	52 158	114,20	109,44
4 Sữa chua	Tấn	1 982	2 223	4 205	116,56	105,01
5 Đường RS	Tấn	27 771	21 117	48 888	93,44	90,24
6 Thức ăn cho gia súc	Tấn	13 166	13 376	26 543	125,50	108,84
7 Bìa đóng chai	1000 lít	1 100	921	2 021	187,34	107,47
8 Bìa đóng lon	1000 lít	8 190	8 215	16 405	290,19	140,84
9 Sợi	Tấn	1 306	1 400	2 706	131,58	118,53
10 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	458	419	877	133,33	152,27
11 Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	8 357	8 116	16 473	145,66	105,27
12 Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	886	690	1 576	110,04	187,75
13 Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	13 837	11 957	25 794	57,59	43,33
14 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	4 688	3 661	8 349	109,07	106,26
15 Thùng carton	1000 chiếc	1 953	2 216	4 169	122,75	78,70
16 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	248	227	475	46,58	44,99
17 Ôxy	Tấn	8	8	16	26,67	29,19
18 Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	4 122,49	1 614	5 737	60,47	80,21
19 Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	984	750	1 734	114,68	89,52
20 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xếp, chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Tấn	2 250	2 011	4 261	47,90	70,45

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 02	02 tháng
21 Clanhke xi măng	Tấn	724 930	743 900	1 468 830	109,35	103,00
22 Xi măng Portland đen	Tấn	836 722	790 700	1 627 422	177,56	130,34
23 Bê tông trộn sẵn (bê tông	M3	32 805	20 484	53 289	148,91	122,57
24 Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	394	612	1 006	4 093,33	214,77
25 Bột đá	Tấn	56 230	39 764	95 994	122,80	106,38
26 Ống thép Hoa sen	Tấn	1 979	3 000	4 979	159,32	94,78
27 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	210	225	435	114,71	89,76
28 Tôn lợp	Tấn	87 334	101 577	188 911	119,37	118,18
29 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	192 105	125 259	317 364	140,77	136,30
30 Hộp lon bia	Tấn	259	407	666	115,78	64,83
31 Nắp lon bia	Tấn	9,4	11	20	-	-
32 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	8 052	8 000	16 052	83,69	72,46
33 Tàu đánh bắt thuỷ hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thuỷ sản loại không quá	Triệu đồng	748	718	1 466	102,70	94,70
34 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3 976	2 704	6 680	48,57	60,34
35 Bộ sa lông	Bộ	1 581	1 087	2 667	40,37	39,49
36 Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	468	353	821	100,00	96,60
37 Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)	1000 cái	15	16	31	312,50	123,48
38 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	6 276	3 246	9 522	139,81	101,72
39 Điện sản xuất	Triệu KWh	214	185	399	93,18	105,98
40 Điện thương phẩm	Triệu KWh	318	300	618	106,20	104,17
41 Nước uống được	1000 m3	2 604	2 822	5 426	112,25	110,91
42 Dịch vụ làm sạch bề phốt, bể chứa	Triệu đồng	276	181	457	127,67	175,61
43 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4 660	4 711	9 371	103,09	103,71

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	02 tháng năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	603 962	450 136	1 054 098	11,23	128,09
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	287 391	199 387	486 778	9,89	126,49
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	118 344	89 775	208 119	10,32	108,74
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>72 135</i>	<i>58 231</i>	<i>130 366</i>	<i>9,79</i>	<i>90,47</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	145 362	95 173	240 535	10,52	184,42
Vốn nước ngoài (ODA)	12 361	5 536	17 897	3,71	38,74
Xổ số kiến thiết	2 071	1 206	3 277	12,60	108,29
Vốn khác	9 253	7 697	16 950	15,52	122,97
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	207 065	162 026	369 091	12,71	136,92
Vốn cân đối ngân sách huyện	113 126	83 843	196 969	13,70	133,07
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>106 748</i>	<i>89 126</i>	<i>195 874</i>	<i>14,36</i>	<i>154,90</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	69 558	58 327	127 885	11,07	156,35
Vốn khác	24 381	19 856	44 237	14,16	111,28
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	109 506	88 723	198 229	12,67	117,60
Vốn cân đối ngân sách xã	67 581	58 324	125 905	13,87	114,24
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>63 042</i>	<i>48 632</i>	<i>111 674</i>	<i>13,89</i>	<i>122,00</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	19 134	14 072	33 206	9,56	120,72
Vốn khác	22 791	16 327	39 118	12,67	126,81

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 01 năm 2022	tháng 02 năm 2022	02 tháng năm 2022	năm trước (%)	
				Tháng 02	02 tháng
TỔNG SỐ	9 295 183	6 987 082	16 282 265	112,98	129,46
Lương thực, thực phẩm	2 882 469	2 176 264	5 058 733	105,68	134,27
Hàng may mặc	535 163	424 384	959 547	92,95	109,45
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	671 154	551 689	1 222 843	70,74	80,24
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	58 155	46 117	104 272	110,18	102,12
Gỗ và vật liệu xây dựng	619 656	505 020	1 124 676	127,64	126,58
Ô tô các loại	2 388 457	1 440 240	3 828 697	179,24	193,82
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng	452 559	346 208	798 767	113,55	103,31
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>68 576</i>	<i>53 009</i>	<i>121 585</i>	<i>87,80</i>	<i>83,23</i>
Xăng, dầu các loại	947 622	864 231	1 811 853	115,62	123,26
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	61 027	57 487	118 514	76,14	79,82
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	48 522	54 102	102 624	68,66	67,82
Hàng hóa khác	326 093	265 114	591 207	106,82	119,76
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	304 306	256 226	560 532	133,06	137,95

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 01 năm 2022	tháng 02 năm 2022	02 tháng năm 2022	năm trước (%)	
				Tháng 02	02 tháng
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1 092 970	548 078	1 641 048	107,18	128,14
Dịch vụ lưu trú	102 968	61 987	164 955	90,67	94,40
Dịch vụ ăn uống	990 002	486 091	1 476 093	109,73	133,47
Du lịch lữ hành	444	200	644	-	7,95
Dịch vụ khác	439 259	413 552	852 811	75,55	72,55

12. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng	02 tháng
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	853 700	546 836	1 400 536	98,62	100,18
Lượt khách ngủ qua đêm		655 308	439 704	1 095 012	102,44	100,84
Khách quốc tế	"	116	70	186	12,15	12,33
Khách trong nước	"	655 192	439 634	1 094 826	102,56	100,96
Lượt khách trong ngày		198 392	107 132	305 524	85,56	97,92
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	1 249 229	713 318	1 962 547	100,87	102,73
Khách quốc tế	"	276	166	442	9,90	9,65
Khách trong nước	"	1 248 953	713 152	1 962 105	101,09	102,95
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	233	113	346	-	12,99
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	233	113	346	-	12,99
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	-	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	652	301	953	-	10,86
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	652	301	953	-	10,86
Khách VN ra nước ngoài	"	-	-	-	-	-

13. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 01 năm 2022	tháng 02 năm 2022	02 tháng năm 2022	năm trước (%)	
				Tháng	02 tháng
TỔNG SỐ	439 259	413 552	852 811	75,55	72,55
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	129 521	114 756	244 277	67,11	67,99
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	53 057	47 486	100 543	37,68	40,51
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	4 131	3 743	7 874	17,03	16,51
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	175 502	178 837	354 339	205,99	175,54
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1 358	1 052	2 410	2,34	2,36
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	34 157	34 908	69 065	80,96	78,64
Dịch vụ khác	41 533	32 770	74 303	61,26	57,88

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02 năm 2022

	Tháng 02 năm 2022 so với				Đơn vị tính: %
					Bình quân
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 02 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 01 năm 2022	02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,36	101,30	101,32	101,01	101,44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,56	97,15	102,27	101,72	97,39
<i>Trong đó:</i> Lương thực	108,72	101,61	100,62	100,35	102,29
Thực phẩm	110,04	95,36	102,89	102,22	95,53
Ăn uống ngoài gia đình	107,75	102,99	100,49	100,30	103,24
Đồ uống và thuốc lá	106,01	100,97	100,66	100,19	101,94
May mặc, mũ nón và giày dép	104,24	99,37	100,59	100,28	99,57
Nhà ở, điện nước và VLXD	105,04	107,26	100,47	100,65	107,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,78	99,63	100,27	100,15	99,74
Thuốc và dịch vụ y tế	102,07	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,46	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,67	110,67	102,97	102,15	110,28
Bưu chính viễn thông	99,98	99,13	100,00	100,00	99,13
Giáo dục	103,98	100,22	100,00	100,00	100,22
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	103,61	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,85	100,03	100,38	100,22	100,23
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,32	100,96	100,39	100,21	100,96
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	130,42	98,18	102,90	102,34	97,17
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,38	110,33	99,71	99,80	110,68

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022 (%)	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 02 năm 2021 (%)	02 tháng năm 2022 so với 02 tháng năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	1 170 029	2 315 302	102,16	101,75	103,85
Vận tải hành khách	213 281	430 570	98,16	94,15	95,79
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	423	809	109,59	96,58	99,26
Đường bộ	212 858	429 761	98,14	94,15	95,78
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	789 037	1 552 311	103,38	103,04	106,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	88 435	174 795	102,40	103,37	105,61
Đường thủy nội địa	9	17	112,50	101,12	106,25
Đường bộ	700 593	1 377 499	103,50	103,00	106,40
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	166 285	329 635	101,80	106,36	103,91
Bưu chính, chuyển phát	1 426	2 786	104,85	108,03	105,45

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022 (%)	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 02 năm 2021 (%)	02 tháng năm 2022 so với 02 tháng năm 2021 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	10 075	20 353	98,02	93,12	92,80
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	19	37	105,56	80,85	88,10
Đường bộ	10 056	20 316	98,01	93,15	92,81
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	863 328	1 733 016	99,27	94,42	95,38
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	47	94	100,00	94,00	97,92
Đường bộ	863 281	1 732 922	99,27	94,42	95,38
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	15 436	30 428	102,96	103,24	104,37
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	288	571	101,77	102,13	104,58
Đường thủy nội địa	2	4	100,00	105,26	105,26
Đường bộ	15 146	29 853	102,98	103,27	104,37
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	464 666	914 604	103,27	102,41	105,68
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	124 436	245 501	102,78	101,09	105,67
Đường thủy nội địa	8	15	114,29	102,56	107,14
Đường bộ	340 222	669 088	103,45	102,91	105,69
Hàng không	-	-	-	-	-

17. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện 02 tháng năm 2022	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			2 tháng năm 2022 so với dự toán năm 2022 (%)	2 tháng năm 2022 so với 2 tháng năm 2021 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14 997 000	3 370 751	22,48	112,71
Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	13 697 000	2 990 214	21,83	108,35
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sổ đỏ</i>	<i>10 171 000</i>	<i>2 165 909</i>	<i>21,29</i>	<i>173,04</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	550 000	108 054	19,65	92,34
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	110 000	31 970	29,06	124,13
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	260 000	64 681	24,88	109,75
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4 627 000	1 087 311	23,50	99,08
Lệ phí trước bạ	850 000	198 579	23,36	124,40
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38 000	4 294	11,30	152,22
Thuế thu nhập cá nhân	580 000	141 516	24,40	122,79
Thuế bảo vệ môi trường	2 100 000	231 668	11,03	106,91
Thu phí và Lệ phí	260 000	77 133	29,67	124,15
Thu tiền sử dụng đất	3 500 000	819 332	23,41	111,71
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	335 000	50 481	15,07	101,91
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	145 000	95 662	65,97	353,65
Thu khác ngân sách	280 000	72 293	25,82	86,79
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	35 000	2 267	6,48	38,78
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	1 000	-	-	-
Thu Xổ số kiến thiết	26 000	4 973	19,13	100,48
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1 300 000	380 537	29,27	164,87

18. Thực hiện chi ngân sách địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2022 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện tháng 02 năm 2022	So sánh (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31 060 308	3 684 200	11,86
Chi đầu tư phát triển (*)	9 689 053	1 000 000	10,32
Chi thường xuyên	20 839 291	2 634 200	12,64
Chi sự nghiệp môi trường	436 185	20 000	4,59
Chi sự nghiệp kinh tế	2 050 615	146 000	7,12
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	9 188 324	1 200 000	13,06
Chi sự nghiệp Y tế	2 155 172	300 000	13,92
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	49 751	2 500	5,03
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin - thể dục thể thao	399 732	20 000	5,00
Chi các ngày lễ lớn	13 000	2 000	15,38
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	55 731	4 000	7,18
Chi bảo đảm xã hội	1 534 885	270 000	17,59
Chi quản lý hành chính	3 598 416	500 000	13,90
Chi an ninh quốc phòng địa phương	632 459	90 000	14,23
Chi thi đua khen thưởng	30 000	1 700	5,67
Chi khác ngân sách	176 361	5 500	3,12
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40 000	2 500	6,25
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	322 160	70 000	21,73
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	65 000	-	-
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	35 000	-	-
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	56 500	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2 890	-	-
Chi Dự phòng NSDP	529 074	50 000	9,45
CHI TRẢ NỢ GỐC	163 627	-	-

19. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022 (%)	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 02 năm 2021 (%)	02 tháng năm 2022 so với 02 tháng năm 2021 (%)
1. Bệnh dịch							
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	551	1 120	96,84	79,28	77,03
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc							
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	102	194	110,87	80,31	71,06
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	96	185	107,87	80,67	74,60
HTCTTKQG mới		,,	-	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	111	219	102,78	87,40	79,64
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	105	210	100,00	88,24	84,00
+ Số người chết do ngộ độc		,,	-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 31/01/2022)							
+ Số người nhiễm HIV		Người	-	12 644	-	-	101,94
Trong đó: - Người ngoài tỉnh		,,	-	2 239	-	-	100,00
- Số người phát hiện trong kỳ		,,	-	6	-	-	100,00
+ Số người bị AIDS		Người	-	7 216	-	-	100,77
Trong đó: Người ngoài tỉnh		,,	-	762	-	-	100,00
+ Tổng số người chết do AIDS		Người	-	4 521	-	-	101,69
Trong đó: Người ngoài tỉnh		,,	-	188	-	-	100,00

20. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022 (%)	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 02 năm 2021 (%)	02 tháng năm 2022 so với 02 tháng năm 2021 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	203	299	211,46	74,63	70,69
- Số đối tượng	Người	295	416	243,80	97,04	87,21
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	74	155	91,36	61,67	72,09
- Số đối tượng	Người	124	256	93,94	56,88	67,90
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	123	209	143,02	84,25	97,66
- Số đối tượng	Người	175	289	153,51	94,09	100,00
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	26	80	48,15	83,87	117,65
+ Số người vi phạm	Người	39	99	65,00	68,42	85,34
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	4	-	-	200,00
+ Số người vi phạm	Người	-	15	-	-	125,00

21. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022 (%)	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 02 năm 2021 (%)	02 tháng năm 2022 so với 02 tháng năm 2021 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	11	25	78,57	57,89	71,43
Đường bộ	"	10	23	76,92	55,56	67,65
Đường sắt	"	1	2	100,00	100,00	200,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	9	16	128,57	56,25	66,67
Đường bộ	"	9	15	150,00	60,00	65,22
Đường sắt	"	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	10	20	100,00	81,82	83,33
Đường bộ	"	9	19	90,00	81,82	79,17
Đường sắt	"	1	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		73	171	74,49	41,71	34,20
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	16	23	228,57	266,67	153,33
Số người chết	Người	2	2	-	-	200,00
Số người bị thương	Người	-	3	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		535	2 736	24,31	146,58	83,77